

50 Mẫu Câu Miêu Tả Triệu Chứng Và Bệnh Trong Tiếng Trung

1	tòng 痛	đau, đau nhức
	Wǒ quánshēn dōu tòng. 我全身都痛。	Toàn thân tôi đau nhức.
2	suān 酸	mỏi, nhức
	Zǒu le yī tiān lù le, wǒ de tuǐ hǎo suān. 走了一天路了，我的腿好酸。	Đi bộ suốt cả ngày, chân tôi mỏi quá.
3	zhǒng 肿	sưng, phù
	Tā de zuǒ yǎn bèi rén dǎ zhǒng le. 他的左眼被人打肿了。	Mắt trái của anh ấy bị người ta đánh sưng cả lên.
4	yǎng 痒	ngứa

	Tā de tuǐ bèi wénzi yǎo le, xiànzài hǎo yǎng. 她的腿被蚊子咬了，现在好痒。	Chân của cô ấy bị muỗi cắn, bây giờ rất ngứa.
5	má 麻	tê
	Nǐ de shǒu yīdìng bèi dòng má le ba! 你的手一定被冻麻了吧!	Tay của bạn chắc tê cứng vì lạnh rồi!
6	bùshūfu 不舒服	không khỏe, không thoải mái trong người
	Tā zuìjìn shēntǐ yǒudiǎn bùshūfu. 她最近身体有点不舒服。	Gần đây cô ấy có chút không khỏe trong người.
7	shēngbìng 生病	bị ốm
	Wǒ hǎoxiàng shēngbìng le, nǐ néng sòng wǒ qù yīyuàn ma? 我好像生病了，你能送我去医院吗?	Hình như tôi bị ốm rồi, bạn có thể đưa tôi tới bệnh viện không?
8	gǎnmào 感冒	cảm lạnh

	Wǒ yǐjīng gǎnmào yī gè lǐbài le. 我已经感冒一个礼拜了。	Tôi bị cảm lạnh suốt cả tuần nay rồi.
9	zháoliáng 着凉	cảm gió, trúng gió
	Duō chuān diǎn yīfu, bùrán nǐ huì zháoliáng de. 多穿点衣服，不然你会着凉的。	Mặc thêm quần áo vào, nếu không bạn sẽ bị trúng gió đấy.
10	liúǎn 流感	cúm
	Zuìjìn hěn duō rén dé le liúǎn. 最近很多人得了流感。	Dạo gần đây rất nhiều người bị cúm.
11	késou 咳嗽	ho
	Tā zhěnggè shàngwǔ dōu zài késou. 他整个上午都在咳嗽。	Anh ấy ho suốt cả buổi sáng.
12	fāshāo 发烧	sốt

	Wǒ juéde wǒ fāshāo le, nǐ néng bāng wǒ liáng yǐxià tǐwēn ma? 我觉得我发烧了，你能帮我量一下体温吗？	Tôi cảm thấy tôi bị sốt rồi, bạn có thể đo nhiệt độ giúp tôi được không?
13	liú bíti 流鼻涕	sổ mũi
	Wǒ liú bíti liú de hěn lihai. 我流鼻涕流得很厉害。	Tôi bị sổ mũi quá trời.
14	tù 吐	nôn
	Yóuyóu yùnnchē, tā yīlùshàng tù le hěn duō cì. 由于晕车，她一路上吐了很多次。	Do bị say xe, cô ấy nôn rất nhiều lần trên đường đi.
15	ěxīn 恶心	buồn nôn, mắc ói, lợm
	Wǒ hūrán juéde hěn ěxīn, yǒudiǎn xiǎng tù. 我忽然觉得很恶心，有点想吐。	Đột nhiên tôi cảm thấy buồn nôn, muốn nôn ra.
16	lādùzi 拉肚子	tiêu chảy

	Tā měicì hē niúnnǎi dōu huì lādùzi. 她每次喝牛奶都会拉肚子。	Mỗi lần uống sữa là cô ấy lại bị tiêu chảy.
17	chōujīn 抽筋	chuột rút
	Ā! Wǒ de tuǐ chōujīn le! 啊！我的腿抽筋了！	A! Chân tôi bị chuột rút rồi!
18	tóutòng 头痛	đau đầu
	Tā měitiān zǎoshang xǐnglái dōu huì tóutòng. 他每天早上醒来都会头痛。	Mỗi buổi sáng thức dậy anh ấy đều bị đau đầu.
19	tóuyūn 头晕	chóng mặt, choáng váng
	Wǒ yǒudiǎn tóuyūn, xiǎng qù tǎng yīhuìr. 我有点头晕，想去躺一会儿。	Tôi có hơi choáng đầu, muốn nằm xuống một lát.
20	shīmián 失眠	mất ngủ

	Wǒ zuìjìn shīmián hěn yánzhòng, néng bùnéng gěi wǒ kāi yīdiǎn ānmiányào? 我最近失眠很严重，能不能给我开一点安眠药？	Gần đây tôi bị mất ngủ trầm trọng. Có thể kê cho tôi một ít thuốc ngủ được không?
21	yátòng 牙痛	đau răng
	Wǒ de yá tòng le yī zhěngtiān le, nǐ néng tuījiàn yī gè hǎo yīdiǎn de yáyī ma? 我的牙痛了一整天了，你能推荐一个好一点的牙医吗？	Răng tôi đau suốt cả ngày rồi, bạn có thể giới thiệu cho tôi một nha sĩ tốt không?
22	duì ... guòmǐn 对 ... 过敏	dị ứng với...
	Nǐ duì shénme yào guòmǐn ma? 你对什么药过敏吗？	Bạn có dị ứng với bất kỳ loại thuốc nào không?

23	biànmì 便秘	táo bón
	Duō chī shūcài, shuǐguǒ kěyǐ fángzhǐ biànmì. 多吃蔬菜、水果可以防止便秘。	Ăn nhiều trái cây và rau củ có thể ngăn ngừa táo bón.
24	pínxuè 贫血	thiếu máu
	Yīshēng shuō wǒ yǒudiǎn pínxuè, yīnggāi duō chī diǎn hán tiě de shíwù. 医生说我有有点贫血，应该多吃点含铁的食物。	Bác sĩ nói tôi hơi thiếu máu, nên ăn nhiều thực phẩm có chứa sắt.
25	yūndǎo 晕倒	ngất, ngất xỉu
	Wǒ yī kàndào xuè jiù huì yūndǎo. 我一看到血就会晕倒。	Tôi hể cứ nhìn thấy máu là ngất.
26	shòushāng 受伤	bị thương
	Wǒ de xīgài shòushāng le, zànshí bùnéng pǎobù. 我的膝盖受伤了，暂时不能跑步。	Đầu gối tôi bị thương rồi, tạm thời không thể chạy.

27	niǔshāng 扭伤	bong gân, trẹo, sái, trật
	Tā bèi yī kuài shítou bàndǎo niǔshāng le jiǎohuái. 他被一块石头绊倒扭伤了脚踝。	Anh vấp phải một tảng đá và bị bong gân mắt cá chân.
28	áizhèng 癌症	ung thư
	Wǒ tīngshuō tā dé le áizhèng. 我听说他得了癌症。	Tôi nghe nói anh ấy mắc bệnh ung thư.
29	shíwùzhòngdú 食物中毒	ngộ độc thực phẩm
	Nǐ shíwùzhòngdú guo ma? 你食物中毒过吗?	Bạn đã bị ngộ độc thực phẩm bao giờ chưa?
30	xīnzàngbìng 心脏病	bệnh tim mạch

	Tā yīzhí dōu hěn xǐhuan chī féiròu, suǒyǐ xiànzài yǒu xīnzàngbìng. 他一直都很喜欢吃肥肉，所以现在有心脏病。	Ông ấy luôn thích ăn thịt mỡ nên giờ mới mắc bệnh tim mạch.
31	xīnzàngbìng fāzuò 心脏病发作	đau tim
	Tā de xīnzàngbìng fāzuò le, kuài jiào jiùhùchē. 他的心脏病发作了，快叫救护车。	Ông ấy bị lên cơn đau tim rồi, mau gọi xe cấp cứu.
32	fāyán 发炎	sưng, viêm
	Tā shǒu shàng de shāngkǒu fāyán le. 她手上的伤口发炎了。	Vết thương trên tay cô ấy bị sưng lên rồi.
33	shuǐpào 水泡	rộp, phỏng
	Wǒ de xié bù tài héjiǎo, zǒu duō le lù jiǎo jiù huì qǐ shuǐpào. 我的鞋不太合脚，走多了路脚就会起水泡。	Đôi giày của tôi đi không vừa chân, chỉ cần đi lâu chân sẽ phỏng rộp cả lên.

34	méiyǒu shíyù 没有食欲	chán ăn
	Tā méiyǒu shíyù, shénme dōu bùxiǎng chī. 她没有食欲，什么都不想吃。	Cô ấy không có cảm giác thèm ăn, thứ gì cũng không muốn ăn.
35	xiāohuàbùliáng 消化不良	khó tiêu
	Wǒ chī le tài duō de yóunì shíwù le, xiànzài yǒudiǎn xiāohuàbùliáng. 我吃了太多的油腻食物了，现在有点消化不良。	Tôi ăn quá nhiều đồ ăn dầu mỡ nên giờ bị khó tiêu.
36	wèitòng 胃痛	đau bụng, đau bao tử
	Tā měicì hē niúǎi dōu huì wèitòng. 她每次喝牛奶都会胃痛。	Mỗi lần uống sữa cô ấy đều bị đau bụng.
37	hūxī kùnnan 呼吸困难	khó thở
	Rúguǒ kōngqìwūrǎn hěn yánzhòng, wǒ jiù huì hūxī kùnnan. 如果空气污染很严重，我就会呼吸困难。	Nếu mức độ ô nhiễm không khí quá cao, tôi sẽ bị khó thở.

38	tángniàobìng 糖尿病	bệnh tiểu đường
	Tā bèi zhěnduàn wéi tángniàobìng. 他被诊断为糖尿病。	Anh ấy được chẩn đoán là mắc bệnh tiểu đường.
39	zhǒngliú 肿瘤	u, bướu
	Tā zhǎng le yī gè èxìng de rǔfáng zhǒngliú. 她长了一个恶性的乳房肿瘤。	Cô ấy bị xuất hiện một khối u vú ác tính.
40	shāngkǒu 伤口	vết thương
	Bāozā shāngkǒu zhīqián yīdìngyào qīngxǐ. 包扎伤口之前一定要清洗。	Nhất định phải rửa sạch vết thương trước khi băng bó.
41	liúxuè 流血	chảy máu
	Jīntiān wǒ qiē cài shí bù xiǎoxīn qiē dào le shǒu, liú le hěn duō xuè. 今天我切菜时不小心切到了手，流了很多血。	Hôm nay khi cắt rau tôi không cẩn thận bị đứt tay, chảy máu rất nhiều.

42	chuánrǎn 传染	truyền nhiễm, lây nhiễm
	Nǐ lí wǒ yuǎn yīdiǎn, wǒ bùxiǎng bǎ gǎnmào chuánrǎn gěi nǐ. 你离我远一点，我不想把感冒传染给你。	Tránh xa tôi ra một chút, tôi không muốn lây cảm cúm sang cho bạn.
43	hūnmí 昏迷	hôn mê
	Tā yǐjīng hūnmí sān tiān le, jiārén dōu hěn dānxīn. 她已经昏迷三天了，家人都很担心。	Cô ấy bị hôn mê ba ngày rồi, người nhà đều rất lo lắng.
44	gāoxuèyā 高血压	huyết áp cao
	Gāoxuèyā tōngcháng méiyǒu míngxǐǎn de zhèngzhuàng. 高血压通常没有明显的症状。	Huyết áp cao thường không có triệu chứng rõ rệt. Chú ý: Phiên âm của từ 血 có thể là xuě hoặc xuè. Tuy nhiên, xuě được sử dụng trong văn nói, còn xuè được sử dụng trong văn viết. Trong video này, chúng tôi chọn cách phiên âm khi nói hằng ngày.
45	xìngbìng 性病	bệnh lây qua đường tình dục

	Tā xiǎng qù yīyuàn zuò yī gè xìng bìng jiǎnchá. 他想去医院做一个性病检查。	Anh ấy muốn đến bệnh viện để kiểm tra bệnh lây qua đường tình dục.
46	àizībìng 艾滋病	bệnh AIDS
	Àizībìng shì yīzhǒng zhì mìng de jí bìng. 艾滋病是一种致命的疾病。	AIDS là một căn bệnh chết người.
47	gēshāng 割伤	tự cắt vào mình
	Tā guāhúzi de shíhòu bù xiǎoxīn bǎ zìjǐ gēshāng le. 他刮胡子的时候不小心把自己割伤了。	Anh ấy không cẩn thận nên đã bị một vết cắt khi cạo râu.
48	shàishāng 晒伤	cháy nắng, cháy da
	Wǒ shàngzhōu zài hǎitān shàng shuìzháo le, ránhòu bèi shàishāng le. 我上周在海滩上睡着了，然后被晒伤了。	Tôi đã bị cháy nắng khi ngủ trên bãi biển vào tuần trước.
49	bìngdú 病毒	virus

	Liúgǎn shì yóu bìngdú yǐnqǐ de. 流感是由病毒引起的。	Bệnh cúm là do virus gây ra.
50	xìjūn 细菌	vi khuẩn
	Xiāodúshuǐ néng shāsǐ dàbùfen de xìjūn. 消毒水能杀死大部分的细菌。	Nước khử trùng có thể tiêu diệt hầu hết vi khuẩn.